

Số: 325/BC-UBND

Càng Long, ngày 28 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO

**Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn
nông thôn mới cho xã Bình Phú năm 2020**

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP, ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 16-KH/TU ngày 04/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 25/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 12/KH-UBND, ngày 13/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-BCĐ ngày 24/3/2020 của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu Quốc gia và Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành Chương trình công tác năm 2020 của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu Quốc gia và Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020 về thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 30/11/2011 của Huyện ủy Càng Long Về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 28-KH/HU ngày 22/7/2016 của Ban Thường vụ Huyện ủy Càng Long Về việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 06-KH/BCĐ ngày 10/01/2020 của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu Quốc gia và Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện Càng Long về việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020;

Căn cứ Đề nghị của UBND xã Bình Phú tại Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 15/7/2020 của Ủy ban nhân dân xã Bình Phú về việc thẩm tra, xét công nhận xã đạt nông thôn mới năm 2020,

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã Bình Phú, UBND huyện Càng Long báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho Bình Phú năm 2020, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

1. Về hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã Bình Phú về việc thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã Bình Phú đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020;

- Báo cáo kết quả thực hiện 19 tiêu chí xã nông thôn mới năm 2020 của xã Bình Phú (kèm theo bảng chi tiết);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn xã Bình Phú và kết quả thực hiện 19 tiêu chí nông thôn mới năm 2020;

- Biên bản cuộc họp, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 của xã Bình Phú.

- Báo cáo tình hình nợ đọng và hình ảnh minh họa kèm theo.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Tiêu chí số 1 về Quy hoạch

a) Yêu cầu của tiêu chí:

1.1 Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn (*quy hoạch đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn*).

1.2 Có ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

1.1 Có Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Bình Phú đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân huyện Càng Long phê duyệt. Đã thực hiện công bố quy hoạch được duyệt.

1.2 Được Ủy ban nhân dân huyện Càng Long ban hành quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030 và tổ chức thực hiện đúng theo quy hoạch. Các bảng vẽ quy hoạch được niêm yết công khai để người dân biết và thực hiện: Quy hoạch chung; Quy hoạch chi tiết đã được công bố theo hình thức hội nghị tại UBND xã và các ấp để thông qua nội dung quy hoạch, công bố các bảng vẽ quy hoạch bằng pano tại trụ sở UBND xã, trụ sở Ban nhân dân các ấp.

Tổng kinh phí: 402 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 252 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 150 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Quy hoạch theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

2.1 Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Đạt 100%

2.2 Tỷ lệ km đường trục ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Đạt $\geq 50\%$

2.3 Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (*Trong đó 50% được cứng hóa*). Đạt 100%

2.4 Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. Đạt $\geq 50\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Thực hiện Chỉ thị 49-CT/TU ngày 05/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh về tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh. Kế hoạch số: 58/KH-UBND, ngày 11/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Chỉ thị 49-CT/TU, ngày 05/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh về xây dựng giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Đạt kết quả như sau:

2.1 Đường trục xã, liên xã: Tổng chiều dài 18 km gồm: Quốc lộ 53 dài 8 km, Quốc lộ 60 dài 5 km, Hương lộ 6 dài 5 km được nhựa hóa 18/18 km, đạt 100%.

2.2 Đường trục ấp, liên ấp: Tổng chiều dài 24,027 km, trong đó 14,82 km nhựa hóa mặt đường 3,5 m đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện đạt 61,7 %. Gồm các tuyến: Tuyến đường nhựa ấp Phú Hưng 1 - Phú Hưng 2 - Phú Phong 1 dài 6 km, đường nhựa ấp Nguyệt Lãng B - Nguyệt Lãng C dài 0,5 km, đường đal ấp Phú Phong 2 - Phú Phong 3 dài 01 km, đường đan ấp Cây Cách qua Phú Đức 2 dài 0,727 km, đường đan ấp Phú Đức qua Phú Phong 3 dài 07 km, Đường đan ấp Long Trị qua Phú Đức dài 0,5 km, đường nhựa chợ nhỏ ấp Nguyệt Lãng B - Nguyệt Lãng C dài 0,9 km.

2.3 Đường ngõ xóm: Tổng chiều dài 24,746 km được đal hóa (đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT) 20,846 km, đạt tỷ lệ 84,2%. Gồm các tuyến: Đường đan ấp Phú Phong 2 dài 0,722 km, Đường đan kênh học trò ấp Cây Cách dài 1,054 km, Đường đan kênh 3 tưới ấp Phú Đức 1 dài 01 km, Đường đan ấp Phú Phong 2 dài 1,5 km, Đường đan kênh 3 xã ấp Nguyệt Lãng B dài 0,72 km, Đường đan Đập In ấp Nguyệt Lãng B dài 0,8 km, Đường nhựa ấp Nguyệt Lãng A dài 0,4 km, Đường nhựa ấp Nguyệt Lãng C tới trụ sở ấp dài 0,55 km.

2.4 Đường trục chính nội đồng: Tổng chiều dài 19,14 km đã được cứng hóa với chiều dài 10,84 km đạt 56,63 %. Gồm các tuyến: Đường nhựa ấp Cây Cách dài 02 km, Đường nhựa kênh N22 ấp Phú Phong 3 dài 1,44 km, Đường nhựa kênh 3 xã ấp Nguyệt Lãng C - Nguyệt Lãng B - Cây Cách dài 02 km, Đường đan Mùa hè xanh ấp Phú Đức 1 - Phú Đức 2 dài 5,4 km.

Tổng kinh phí: 45.156 triệu đồng:

+ Ngân sách trung ương: 34.037 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 3.000 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 5.117 triệu đồng.

+ Dân góp: 3.002 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Giao thông theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi

a) Yêu cầu của tiêu chí:

3.1 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%.

3.2 Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

3.1 Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động 2.648,94/2.682 ha, đạt 98,77%. Riêng đối với vùng sản xuất tập trung cây lúa, màu đạt 100%. Trên địa bàn xã có hệ thống kênh cấp II, III là 30 tuyến kênh dài 47,7 km, có 05 cống hở cống, 35 bọng phi 80 - 150 toàn tuyến bờ bao, đê bao. Hiện bờ bao, đê bao được khép kín chủ động ứng phó triều cường và xâm nhập mặn.

3.2 Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 23/04/2020 của Ủy ban nhân dân xã về việc kiện toàn Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long về việc phê duyệt phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai năm 2020 trên địa bàn xã Bình Phú; Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của Ủy ban nhân dân xã quy định vị trí, chức năng; Công văn số 01/BCH ngày 23/4/2020 của Ban Chỉ huy xã về việc tổ chức tuyên truyền kế hoạch và phương án phòng chống thiên tai và TKCN năm 2020; Kế hoạch số 01/KH-BCH PCTT của Ban Chỉ huy xã về việc ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2020 trên địa bàn xã Bình Phú. Hiện tại các công trình đảm bảo sản xuất và phục vụ dân sinh.

Tổng kinh phí: 13.049 triệu đồng

+ Ngân sách tỉnh: 5.651 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 2.467 triệu đồng.

+ Dân góp: 5.931 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Thủy lợi theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

4. Tiêu chí số 4 về Điện

a) Yêu cầu của tiêu chí:

4.1 Hệ thống điện đạt chuẩn.

4.2 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn. Đạt $\geq 98\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

4.1 Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định và phủ khắp trên toàn xã từ nguồn điện lưới quốc gia. Tổng số đường dây trung áp 31,24 km; hạ thế 62,24 km; 103 trạm biến áp; công suất của 6.125 KVA. Thường xuyên tuyên truyền, vận động nhân dân hỗ trợ cho các

đơn vị giải tỏa hành lang an toàn lưới điện, phối hợp tập huấn an toàn điện hàng năm. Tiếp tục phối hợp với Sở Công thương, chỉ đạo phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện vận động hộ khắc phục câu đũa không an toàn.

4.2 Toàn xã có 3.695/3.714 hộ sử dụng điện, chiếm 99,5%. Trong đó hộ sử dụng điện thường xuyên và an toàn là 3.628/3.695 chiếm 98,11%.

Tổng kinh phí: 9.724 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 3.324 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương: 2.458 triệu đồng.

+ Dân góp: 3.942 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Điện theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

5. Tiêu chí số 5 về Trường học.

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, trước mắt đối với các xã gặp khó khăn về huy động nguồn lực, mở rộng quy mô thì tận dụng các điều kiện thực tế đã có cụ thể như sau:

- Đối với các trường học (mầm non, tiểu học, THCS) có điểm chính dưới 10 lớp thì có thể bố trí phòng y tế học đường chung với khối hành chính quản trị.

- Đối với trường Mầm non: Phòng dành cho nhân viên bố trí chung phòng hành chính quản trị nhưng vẫn đảm bảo diện tích và thiết bị, đồ dùng làm việc; Bố trí phòng sinh hoạt chung và phòng ngủ nhưng phải đảm bảo đủ diện tích, đồ dùng, trang thiết bị phục vụ hoạt động và được trang trí, sắp xếp ngăn nắp, khoa học, đẹp, phù hợp.

- Đối với trường tiểu học: Bố trí phòng giáo dục nghệ thuật với phòng ngoại ngữ; Sử dụng phòng học làm phòng họp giáo viên; Bố trí góc truyền thông và hoạt động đội chung với phòng thiết bị giáo dục.

- Đối với trường THCS: Phòng học bộ môn theo hướng tổ hợp; Bố trí phòng chung gồm: Phòng truyền thông, phòng làm việc của công đoàn, phòng hoạt động của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Khu luyện tập thể dục thể thao sử dụng chung trong sân trường nhưng phải đảm bảo vị trí hợp lý tránh ảnh hưởng đến việc học tập ngoài trời và trong phòng học của học sinh; Phòng họp hội đồng giáo dục nhà trường và phòng họp từng tổ bộ môn sử dụng chung với các phòng học.

* Về lâu dài tất cả các trường phải đảm bảo đạt đúng theo quy định. Đạt $\geq 70\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Trên địa bàn xã hiện có 04 trường: Trường Mẫu giáo Hoa Mai, Trường THCS, Trường Tiểu học Bình Phú A, Trường Tiểu học Bình Phú B. Trong đó: có 03 trường Trường Tiểu học Bình Phú A, Trường Trung học cơ sở Bình Phú có cơ sở vật chất đạt chuẩn, chiếm 75%.

Tổng kinh phí: 16.970 triệu đồng

+ Ngân sách tỉnh: 15.500 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 1.470 triệu đồng.

c) **Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí:** Đạt tiêu chí về Trường học theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

6. Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa.

a) Yêu cầu của tiêu chí:

6.1 Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã:

- Hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi (các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo tối thiểu 100 chỗ ngồi) và phải có ít nhất 02 phòng chức năng gồm: Phòng Hành chính - Thông tin truyền thanh; phòng đọc sách, báo, thư viện. Tuy nhiên, đối với các xã gặp khó khăn trong huy động các nguồn lực để xây dựng mới hội trường văn hóa đa năng thì tận dụng hội trường UBND xã và phải có ít nhất 200 chỗ ngồi và các phòng chức năng. Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã. Về lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6.2 Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. Đối với xã không có quỹ đất để xây dựng riêng, thì trước mắt sử dụng chung với khu thể thao của xã và trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ vui chơi, giải trí.

6.3 Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng, cụ thể:

- Có nhà văn hóa từ 100 chỗ ngồi trở lên. Riêng ấp ở các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo từ 50 chỗ ngồi trở lên.

* Đối với các xã gặp khó khăn trong bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới nhà văn hóa - khu thể thao ấp thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như: hội trường, nhà sinh hoạt cộng đồng, đình, các cơ sở tôn giáo,.. để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng (khu thể thao có thể xây dựng liên ấp, tối đa 03 ấp). Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đạt 100%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

6.1 Xã có nhà văn hóa với diện tích 432 m², có sức chứa 250 chỗ ngồi, các trang thiết bị âm thanh, ánh sáng đảm bảo cho hội họp, sinh hoạt; có 02 phòng chức năng gồm phòng Hành chánh - Thông tin truyền thanh, phòng đọc sách, báo, thư viện; sân vận động xã có diện tích xây dựng 6.000 m² phục vụ cho sinh hoạt thể thao toàn xã.

6.2 Xã có xây dựng điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi được bố trí tại điểm trường Trung học cơ sở Bình Phú, có bố trí một số trang thiết bị phục vụ vui chơi, giải trí. Bên cạnh đó, tận dụng sân nhà văn hóa xã, sân cụm hành chính xã để phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân trên địa bàn xã.

6.3 Xã có 10 ấp, mỗi ấp có 01 nhà văn hóa có sức chứa từ 60 đến 100 chỗ ngồi, các nhà văn hóa đều được xây dựng bê tông và lát gạch men, trong này 07/10 nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch, chiếm tỷ lệ 70%.

Tổng kinh phí: 5.000 triệu đồng (Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 5.000 triệu đồng).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Xã có chợ nông thôn theo qui hoạch được phê duyệt hoặc nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa (nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa: Tổng diện tích từ 1.000m² và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơi đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, thu gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ). Riêng các chợ hiện có trên địa bàn các xã có diện tích chợ dưới 1.000m² nhưng đảm bảo các công trình phụ trợ thì vẫn xem xét, công nhận đạt tiêu chí.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

UBND xã đã bàn giao mặt bàn cho đơn vị thi công, qui mô chợ 1.014m² hiện đơn vị thi công đang tiến hành thi công đến nay tiến độ đạt 50% khối lượng công trình. Khi công trình hoàn thành sẽ đảm bảo nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa (nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơi đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, thu gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ).

Tổng kinh phí: 1.957 triệu đồng (ngân sách huyện).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

8.1 Xã có điểm phục vụ bưu chính.

8.2 Xã có dịch vụ viễn thông, internet.

8.3 Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên đúng theo quy định.

8.4 Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

8.1 Xã có 01 Bưu điện và 01 Bưu chính - Viễn thông đạt tiêu chuẩn theo quy định.

8.2 Hệ thống Internet phủ khắp 10/10 ấp tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân truy cập thông tin được kịp thời.

8.3 Xã có 01 Đài truyền thanh xã và 15 cụm loa đặt ở 10/10 ấp trong xã. Đài truyền thanh hoạt động ngày 2 buổi, hàng tuần có xây dựng bản tin của xã và tuyên truyền các Nghị quyết của Đảng và văn bản luật của Nhà nước.

8.4 Trong quản lý điều hành xã có ứng dụng công nghệ thông tin để làm việc. Cơ quan xã có 30 máy vi tính. Công chức kế toán sử dụng phần mềm misa; Công chức Văn hóa - Xã hội sử dụng phần mềm quản lý trẻ em; công chức Tư pháp - Hộ tịch sử dụng phần mềm quản lý hộ tịch. Tất cả các cán bộ công chức của xã đều sử dụng hệ thống I - OFFICE, gmail, Zalo để truyền tải văn bản.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Thông tin và Truyền thông theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư

a) Yêu cầu của tiêu chí:

9.1 Xã không còn nhà tạm, nhà dột nát; hộ không có đất ở phát sinh trước 3 năm trở lên so với năm xét, đánh giá công nhận.

9.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định >70%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

9.1 Để thực hiện việc xóa nhà tạm dột nát, Ủy ban nhân dân xã đã phối hợp với MTTQ Việt Nam xã và các ngành, tỉnh vận động mạnh thường quân xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa 155 căn nhà tình nghĩa cho gia đình có công với cách mạng (theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ); 215 căn nhà tình thương cho hộ nghèo (theo quyết 167 và 33 của Chính phủ). Đến nay xã không còn nhà tạm, nhà dột nát; không còn hộ không có đất ở.

9.2 Toàn xã có 3.109/3.714 căn nhà đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng đạt 83,71%; còn lại 605 căn nhà chưa đạt chuẩn theo qui định của Bộ Xây dựng nhưng vẫn đảm bảo cho việc ở và sinh hoạt của gia đình.

Tổng kinh phí: 17.646 triệu đồng

- + Ngân sách trung ương: 6.421 triệu đồng.
- + Ngân sách tỉnh: 2.578 triệu đồng
- + Ngân sách huyện: 1.210 triệu đồng.
- + Doanh nghiệp, mạnh thường quân: 6.253 triệu đồng.
- + Dân góp: 7.605 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Nhà ở dân cư theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2020 là 50 triệu đồng/người/năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

+ Đảng bộ, Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tập trung chỉ đạo vận động nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển kinh tế hộ gia đình gắn với kinh tế hợp tác, xây dựng nhiều mô hình kinh tế làm ăn có hiệu quả, giúp nhau phát triển kinh tế gia đình, giảm nghèo.

+ Tổ chức tín dụng, ngân hàng trên địa bàn huyện đã giải ngân cho người dân vay vốn, các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất được triển khai trên địa bàn để đẩy mạnh phát triển kinh tế, có các mô hình phát triển kinh tế: nuôi gà thả vườn, nuôi bò sinh sản, trồng rau sạch, doanh nghiệp tư sơ dừa, cơ sở làm cốm gạo, cốm óng, cơ sở may gia công,... chuyển đổi cơ cấu sản xuất, các mô hình sản xuất hiệu quả nhằm giảm nghèo, nâng cao thu nhập, đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã mang lại hiệu quả cao. Từ đó

thu nhập bình quân đầu người của xã hàng năm đều tăng năm 2019 là 45.686.000 đồng/người/năm. Năm 2020 ước đạt trên 54.067.000 đồng/người/ năm.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Thu nhập theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

11. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều $\leq 4\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Thời gian qua xã chú trọng công tác xóa đói giảm nghèo, tập trung đồng bộ nhiều giải pháp thông qua các chương trình dự án của Chính phủ, Tỉnh, Huyện như: hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo, xây dựng nhà tình thương, các chương trình dự án được trên đầu tư, hỗ trợ cho các hộ nghèo thực hiện các phương án sản xuất góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống, kết quả từ năm 2012 đến năm 2019 đã giảm được 622 hộ nghèo. Năm 2019 kết quả thực hiện tiêu chí: Số hộ nghèo trên địa bàn xã là 115 hộ nghèo (trừ 11 hộ nghèo chính sách bảo trợ xã hội) còn lại 104 hộ chiếm tỷ lệ 2,67%.

Tổng kinh phí: 12.611 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 5.245 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 2.264 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 1.610 triệu đồng.

+ Dân góp: 3.542 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Hộ nghèo theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

12. Tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động. Đạt $> 90\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Tổng số người trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động trên địa bàn xã: 6.721 người.

- Số lao động có việc làm 6.552/6.721 người, chiếm tỷ lệ 97,5% so với số người trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Lao động có việc làm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất

a) Yêu cầu của tiêu chí:

13.1 Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

13.2 Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

13.3 Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt trên 110 triệu đồng/năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

13.1 Toàn xã hiện có 07 hợp tác xã đến nay huy động vốn 1.842 triệu đồng với 330 thành viên, trong đó có 02 Hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp hoạt động đúng theo Luật Hợp tác xã năm 2012 (HTX Nông nghiệp Hưng Phú; HTX Nông nghiệp Thuận Phú).

13.2 Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững (Liên kết với công ty An Phú tiêu thụ lúa giống, lúa chất lượng cao).

13.3 Giá trị sản xuất bình quân 01 ha đất nông nghiệp năm 2019, đạt trên 123.007.000 đồng/ha/năm, năm 2020 do chuyển dịch cơ cấu sản xuất các loại cây trồng ước đạt trên 130.007.000 đồng/ha/năm. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là: cây quýt, cây bưởi, cam sành, thanh long ruột đỏ và cây dứa, đảm bảo phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương. Điển hình như mô hình trồng thanh long ruột đỏ của hộ ông Lê Văn Hùng, Trần Văn Sửa, ấp Phú Hưng 1; mô hình trồng quýt đường của hộ ông Huỳnh Văn Khen, Nguyễn Văn Dũng, Lâm Văn Triệu ấp Long Trị.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Tổ chức sản xuất theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục và đào tạo

a) Yêu cầu của tiêu chí:

14.1 Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

14.2 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề). Đạt $\geq 80\%$

14.3 Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo. Đạt $\geq 40\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

14.1 Xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2, giáo dục tiểu học mức độ 3 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 (Quyết định số: 2525/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long về việc công nhận các xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi năm 2019; Quyết định số: 4700/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long về việc công nhận xã Bình Phú đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục xóa mù chữ thời điểm tháng 11 năm 2019)

14.2 Năm học 2018 - 2019 xã có 135/140 em học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học (phổ thông, bổ túc, học nghề) đạt 96 %.

14.3 Lao động có việc làm qua đào tạo 3.984/6.721 đạt 59,27% so với số người trong độ tuổi lao động.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Giáo dục - Đào tạo theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

15. Tiêu chí số 15 về Y tế

a) Yêu cầu của tiêu chí:

15.1 Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. Đạt $\geq 86,5\%$

15.2 Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

15.3 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).
Dưới $\leq 20,5\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

15.1 Toàn xã có là 13.414/14.645 người tham gia, đạt 91,59 %.

15.2 Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế theo Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân tỉnh Trà Vinh về việc công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

15.3 Toàn xã có 972 trẻ em dưới 5 tuổi, trong đó có 134 trẻ em ở thể thấp còi chiếm tỷ lệ 13,78 %.

Tổng kinh phí: 10.529 triệu đồng

+ Ngân sách Trung ương: 4.411 triệu đồng.

+ Dân góp: 6.118 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Y tế theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa

a) Yêu cầu của tiêu chí:

16.1 Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn áp Văn hóa và áp Nông thôn mới. Đạt $\geq 70\%$

16.2 Xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới theo quy định của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

16.1 Toàn xã có 7/10 áp dụng tiêu chuẩn áp Văn hóa và áp Nông thôn mới, chiếm 70%.

16.2 Xã được Ủy ban nhân dân huyện công nhận đạt chuẩn “Xã văn hóa nông thôn mới” tại Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Văn hóa theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

17. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm

a) Yêu cầu của tiêu chí:

17.1 Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch:

+ Nước hợp vệ sinh Đạt $\geq 95\%$

+ Nước sạch Đạt $\geq 65\%$

17.2 Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. Đạt $\geq 100\%$

17.3 Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (Các khu vực công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao,

kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ).

17.4 Xã có qui hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã; đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng; Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng).

17.5 Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất- kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.

17.6 Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch. Đạt $\geq 70\%$

17.7 Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. Đạt $\geq 70\%$

17.8 Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. Đạt $\geq 100\%$

17.9 Tất cả các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đảm bảo xanh - sạch - đẹp. Đạt $\geq 100\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

17.1 Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh là 3.714/3.714 đạt 100%; hộ sử dụng nước sạch là 3.700/3.714 hộ đạt 99,62% (nước máy, nước từ trạm cấp nước của xã, liên xã).

17.2 Toàn xã có 74/74 cơ sở sản xuất kinh doanh, công ty, doanh nghiệp trên địa bàn đều có lập đề án, kế hoạch bảo vệ môi trường đơn giản và được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo các quy định về môi trường chiếm 100% và thường xuyên phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường huyện để kiểm tra nhắc nhở do đó các cơ sở thực hiện đúng theo đề án đã được phê duyệt. (Xã không có làng nghề).

17.3 Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-TU ngày 28/12/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng và vệ sinh môi trường tại các đô thị, khu dân cư, trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. UBND xã Bình Phú có xây dựng kế hoạch thực hiện hành động cải thiện cảnh qua môi trường, hàng tuần ra quân dọn dẹp, chặt dọn cây xanh, trồng chăm sóc hoa các tuyến đường hoa của xã Hương lộ 6 và dọc theo QL 60. Đường làng, ngõ xóm, cảnh quan từng hộ xanh - sạch - đẹp hoa, không có hoạt động làm suy giảm môi trường và được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ. Xã vận động dân thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt tại hộ gia đình, xây dựng tuyến đường hoa chiều dài 9,7 km. Tuyến đường xanh - sạch - đẹp huyện công nhận 06 tuyến, xã có 2.576/3.714 hộ cải tạo vườn, chỉnh trang cắt tỉa lại hàng rào cây xanh không gây cản trở giao thông Hương lộ 6 và các tuyến đường đal đạt 69,35%. Thường xuyên thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ, phát quang bụi rậm, khơi thông kênh rạch; đường làng ngõ xóm sạch sẽ và các hộ gia đình giữ gìn vệ sinh chung trong xã. Các khu vực công cộng (đường giao thông, kênh, rạch,...) không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường. Diện tích trồng cây xanh trên địa bàn xã đảm bảo 2,5m²/người (36.586 m²/14.645 người).

Phối hợp với Hội Cựu chiến binh xã thành lập 5 câu lạc bộ môi trường trên địa bàn 5 ấp có 180 thành viên. Chi hội phụ nữ có thành lập 02 tổ hạn chế sử dụng túi ni lông và sản phẩm nhựa sử dụng một lần có 41 thành viên ở 02 ấp Phú Đức, Cây Cách. Phối hợp tuyên truyền vận động người dân thực hiện các phần việc của hộ để đạt hộ nông thôn mới cụ thể như: vệ sinh nhà cửa gọn gàng, thoáng mát, trồng hàng rào cây xanh, thu gom xử lý rác đúng quy định, chăn nuôi hợp vệ sinh ... hàng tuần có phân công tổng vệ sinh cơ quan, trồng chăm

sóc hoa xung quanh cơ quan. Thực hiện đề án thu gom rác thải sinh hoạt tại các khu vực công cộng, đường giao thông.

17.4 Có quy hoạch nghĩa trang thuộc ấp Nguyệt Lãng A diện tích 8.000m², có nhà hỏa táng cho đồng bào dân tộc Khmer ở ấp Nguyệt Lãng C; Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.

17.5 Xã có ký kết hợp đồng với Công ty TNHH Sơn Trung Thành để thu gom rác thải sinh hoạt của xã tại các hộ gia đình cặp Quốc lộ, Khu vực chợ, Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan đóng trên địa bàn xã, vận chuyển bằng xe chuyên dụng, số lượt lấy là 03 lần/tuần về khu rác tập trung bãi rác liên xã Phương Thạnh.

+ Chất thải rắn trong nông nghiệp: Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện có hỗ trợ riêng cho xã 40 hồ bê tông chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật, UBND xã đã bố trí các khu vực sản xuất lớn và có thu gom xử lý. Ủy ban nhân dân xã tuyên truyền cho người dân thu gom vỏ chai, bao bì thuốc BVTV sau khi sử dụng bỏ vào bể chứa, chờ đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

+ Chất thải rắn y tế: Có ký hợp đồng với Bệnh viện Sản Nhi xử lý chất thải rắn y tế của Trạm y tế xã, chất thải rắn trạm y tế được phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT..

- Về nước thải: 90% khu dân cư của ấp có hệ thống tiêu thoát nước mưa, có hồ lắng xử lý nước thải sinh hoạt trước khi cho ra kênh, mương, sông, rạch...Không có tình trạng ứ đọng nước và ngập úng.

Xã có 10/10 ấp đã xây dựng quy ước về bảo vệ môi trường và được Ủy ban nhân dân huyện Càng Long phê duyệt.

17.6 Xã có 2.957/3.714 hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch chiếm 79,61%. Các hộ gia đình đều có hệ thống tiêu và thoát nước đảm bảo vệ sinh không gây ứ đọng, không làm ô nhiễm môi trường không khí và nguồn nước xung quanh.

17.7 Toàn xã 1.004 hộ hộ chăn nuôi. Số hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường 855/1.004 hộ chăn nuôi đạt 85,15%. Các hộ còn lại nuôi nhỏ, lẻ quy mô < 10 con gia cầm/hộ.

17.8 Trên địa bàn xã có 2.016/2.016 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm (bao gồm: 1.865 cơ sở trên lĩnh vực nông nghiệp, 23 cơ sở trên lĩnh vực công thương và 128 cơ sở trên lĩnh vực y tế). Trong đó có 03 hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm được kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và 2.013 hộ ký bản cam kết sản xuất thực phẩm an toàn.

17.9 Các cơ quan, tổ chức: Có 04 điểm trường, 01 trạm y tế, 01 cơ quan công an, 01 cơ quan quân sự, 01 tập trung của xã hàng tuần thực hiện ngày thứ bảy tình nguyện, chủ nhật xanh và bố trí thời gian vệ sinh cơ quan đơn vị 1 tuần/ lần, có bố trí thùng chứa rác thải nên cảnh quan đảm bảo xanh - sạch - đẹp - hoa đạt 100%.

Tổng kinh phí: 16.546 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 1.354 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 3.263 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 1.235 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 332 triệu đồng.

+ Nguồn vốn các Dự án: 1.050 triệu đồng.

+ Dân góp: 9.312 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Môi trường và an toàn thực phẩm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

a) Yêu cầu của tiêu chí:

18.1 Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.

18.2 Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

18.3 Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”.

18.4 Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên. Đạt: 100%

18.5 Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

18.6 Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

18.7 Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã có Nghị quyết và Kế hoạch hằng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

18.8 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Đạt $\geq 85\%$

18.9 Hoàn thành các chỉ tiêu của cấp trên giao hàng năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

18.1 Toàn xã có 23/23 cán bộ, công chức xã (Phó Bí thư kiêm Chủ tịch HĐND xã), trong đó đạt chuẩn 23/23 theo quy định (Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường thị trấn. Về trình độ chuyên môn: Đại học 22 cán bộ; Cao đẳng 01 cán bộ; Chính trị: Cao cấp 04, trung cấp 16, 01 cán bộ (Hội Cựu chiến binh). Không có trường hợp cán bộ bị xử lý kỷ luật.

18.2 Về tổ chức hệ thống chính trị xã được đảm bảo đầy đủ theo quy định: Tổ chức Đảng, Chính quyền, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội: Mặt trận tổ quốc, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh.

18.3 Năm 2019, xã được Huyện ủy Càng Long kiểm tra, công nhận tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (tại Quyết định số 1338-QĐ/HU ngày 05/02/2020).

18.4 Các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội cuối năm 2019 đều đạt từ loại khá trở lên: Khối vận, Mặt trận tổ quốc, Hội nông dân, Hội liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh.

18.5 Xã có phối hợp với phòng Tư pháp và các ngành chuyên môn xã tổ chức tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho nhân dân trong xã như: Bảo đảm thi hành Hiến pháp và Pháp luật, thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND xã. Năm 2019 xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long.

18.6 Xã có 01 lãnh đạo nữ là Phó Chủ tịch UBND xã; có 100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ người dân tộc Khmer được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm giảm nghèo và ngân hàng chính sách xã hội, không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, trong năm có 04 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới, có 07 tằm lánh và bạo

lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn (ấp Phú Hưng 1, Phú Hưng 2, Phú Đức, Long Trị, Nguyệt Lăng A, Cây Cách, Nguyệt Lăng B).

18.7 Hàng năm Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã đều Ban hành Nghị quyết, Kế hoạch về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh như: Nghị quyết số 142-NQ/ĐU ngày 02/01/2020 của Đảng ủy “Về thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới 2020”; Kế hoạch số 04/KH-BCĐNTM ngày 09/01/2020 thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy “Về việc thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới 2020”.

18.8 Công dân tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: 9.589/10.213 người chiếm 93,9%.

18.9 Hàng năm Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã đều tập trung lãnh, chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa xã hội, quốc phòng - an ninh đều đạt theo chỉ tiêu trên giao.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh

a) Yêu cầu của tiêu chí:

19.1 Xây dựng lực lượng dân quân “*Vững mạnh, rộng khắp*” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương.

19.2 Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút, tai nạn giao thông) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.

19.3 Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

19.1 Đảng ủy xã có xây dựng Nghị quyết số 815 ngày 12/02/2020, Ủy ban nhân dân xã xây dựng Kế hoạch số 231/KH-UBND ngày 20/3/2020 để lãnh đạo chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ công tác quốc phòng, quân sự địa phương, Ban chỉ huy quân sự xã kịp thời xây dựng bổ xung hoàn chỉnh các kế hoạch sẵn sàng chiến đấu theo qui định.

Quản lý và đưa đi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh các đối tượng chặt chẽ, đúng chỉ tiêu trên giao kịp thời chỉ đạo lực lượng Quân sự phối hợp với công an hoạt động theo Nghị định 77 nay là Nghị định số 03 của Chính phủ bảo đảm khép kín địa bàn góp phần giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội.

Phát triển mới và quản lý lực lượng dân quân bảo đảm đúng chất lượng biến chế theo đề án Ủy ban nhân dân tỉnh và Luật Dân quân tự vệ đến nay đạt 2,98% so với dân số, đoàn viên đạt 11,68% quân số, đảng viên đạt 23,16% quân số, chi bộ quân sự có chi ủy.

Hàng năm đưa cán bộ tập huấn, đưa lực lượng dân quân huấn luyện đạt 100% chỉ tiêu trên giao, lực lượng dân quân tham gia hội thao do trên tổ chức đạt 100% kế hoạch. Tổ chức đăng ký thanh niên tuổi 17 cấp xã, huyện đạt 100% công dân trong độ tuổi.

Tiếp nhận quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về và tổ chức đăng ký quản lý biên chế vào lực lượng dự bị động viên đúng qui định, chất lượng đảng viên trong lực lượng dự bị động viên đạt 13,87% so với quân số quản lý

Thực hiện tốt công tác chính sách theo Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ và trong huấn luyện làm tốt công tác dân vận bằng 366 ngày công, được nhân dân đánh giá cao trong các đợt huấn luyện.

Công tác hậu cần bảo đảm nơi ăn nghỉ cho lực lượng dân quân trực và tập trung huấn luyện, chi trả chế độ lực lượng dân quân đúng đề án Ủy ban nhân dân tỉnh và Luật Dân quân tự vệ.

19.2 Nhờ làm tốt các phong trào tuyên truyền giáo dục pháp luật, các Nghị quyết, kế hoạch chuyên ngành... Trong công tác đấu tranh phòng ngừa các loại tội phạm trên địa bàn; nhất là Nghị quyết số 143-NQ/ĐU ngày 20/01/2020 của Đảng ủy về nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng lực lượng Công an nhân dân năm 2020; Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 22/5/2020 của Ủy ban nhân dân đảm bảo an ninh, trật tự năm 2020. Chú trọng công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, đẩy mạnh xây dựng, nhân rộng các mô hình tự quản về an ninh, trật tự, đến nay trên địa bàn xã có 05 mô hình với 09 câu lạc bộ hoạt động hiệu quả, thu hút gần 100 người dân tham gia; tăng cường công tác tuyên truyền phòng, chống tội phạm; phổ biến, giáo dục pháp luật có liên quan đến công tác bảo đảm an ninh trật tự, từ đó, ý thức chấp hành pháp luật của người dân được nâng lên, tích cực tham gia tố giác, vây bắt tội phạm, thời gian qua, người dân đã cung cấp cho lực lượng Công an nhiều nguồn tin có giá trị phục vụ công tác, góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự ở địa phương, tạo môi trường lành mạnh để người dân an tâm lao động, sản xuất, làm tiền đề cho xây dựng nông thôn mới ngay từ cơ sở.

19.3 Xã được UBND huyện công nhận xã đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng an ninh trong năm 2019 theo Quyết định số: 4818/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 về việc công nhận xã Bình Phú, vững mạnh về Quốc phòng, An ninh năm 2019.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Quốc phòng và an ninh theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ: Ủy ban nhân xã thực hiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, có hồ sơ chứng minh cho mức độ đạt của từng tiêu chí.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã là 19 đã được Ủy ban nhân dân huyện Càng Long thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là: 19/19 tiêu chí, đạt 100%.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới

- Ủy ban nhân dân xã Bình Phú không có nợ đọng trong xây dựng nông thôn mới.

III. KIẾN NGHỊ

Qua kết quả thẩm tra của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long thì xã Bình Phú đã hội đủ các điều kiện của một xã nông thôn mới theo quy định. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sớm tổ chức phúc tra lại để xem xét công nhận xã Bình Phú huyện Càng Long đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2020.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Trà Vinh;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng NN – PTNT huyện;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Nhủ



**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI**
Xã Bình Phú, huyện Cang Long, tỉnh Trà Vinh
(Kèm theo Báo cáo số: 325/BC-UBND ngày 28/7/2020
của UBND huyện Cang Long)

| TT (1) | Tên tiêu chí (2) | Nội dung tiêu chí (3) | Chỉ tiêu (4) | Kết quả thực hiện (Số liệu chứng minh cụ thể) (5) | Đánh giá Đạt / chưa đạt) (6) |
|------------------------------------|---------------------|--|---|---|--|
| I. QUY HOẠCH: | | | | | |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn (quy hoạch đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn). | Đạt | Có Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Bình Phú đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân huyện Cang Long phê duyệt. Đã thực hiện công bố quy hoạch được duyệt. | Đạt |
| | | 1.2. Có ban hành quy định (quy chế) quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch. | Đạt | Được Ủy ban nhân dân huyện ban hành quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030 và tổ chức thực hiện đúng theo quy hoạch. | Đạt |
| II. HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI: | | | | | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. | 100% | Đường trục xã, liên xã: Chiều dài 18/18 km đã nhựa hóa, đạt 100%. | Đạt |
| | | 2.2. Tỷ lệ km đường trục ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT | ≥50% | Đường trục ấp, liên ấp: Tổng chiều dài 24,02 km, trong đó 14,82 km nhựa hóa mặt đường 3,5 m đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện đạt 61,7 %. | Đạt |
| | | 2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT, cụ thể: Cấp C: Chiều rộng mặt đường | 100% sạch và không lầy lội vào mùa mưa, trong đó: | Đường ngõ xóm: Chiều dài 24,746 km được đal hóa (đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT) 20,846 km, đạt tỷ lệ 84,2%. | |

| | | | | | |
|---|------------------------|---|------------------|--|-----|
| | | tối thiểu 3m (2m): chiều rộng nền đường tối thiểu 4m (3m). | có 50% cứng hoá. | | Đạt |
| | | 2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. | $\geq 50\%$ | Đường trục chính nội đồng: Tổng chiều dài 19,14 km đã được cứng hóa với chiều dài 10,84 km đạt 56,6 %. | Đạt |
| 3 | Thủy lợi | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%. Chủ động ứng phó với triều cường, xâm nhập mặn. | Đạt | Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động 2.648,94/2.682 ha đạt 98,77%. | Đạt |
| | | 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại tại chỗ. | Đạt | Trên địa bàn xã có 05 cống hở đã được kiên cố hóa. Toàn xã có 30 tuyến kênh với tổng chiều dài là 47,7 km. Đảm bảo điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và phòng chống thiên tai tại chỗ. | Đạt |
| 4 | Điện | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | Đạt | Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định và phủ khắp trên toàn xã từ nguồn điện lưới quốc gia và điện nông thôn. | Đạt |
| | | 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn. | $\geq 98\%$ | Đến nay toàn xã tổng hộ sử dụng điện thường xuyên và an toàn là 3.628/3.695 chiếm 98,11%. | Đạt |
| 5 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia. | $\geq 70\%$ | Xã có 3/4 trường có cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học đạt chuẩn, chiếm 75%. | Đạt |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã: - Hội trường đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi (các xã đặc biệt khó khăn, hải đảo tối thiểu 100 chỗ | Đạt | Xã có nhà văn hóa với diện tích 432 m ² , có sức chứa 250 chỗ ngồi, các trang thiết bị âm thanh, ánh sáng đảm bảo cho hội họp, sinh hoạt; có 02 phòng chức năng gồm phòng Hành chính - Thông tin truyền thanh, phòng đọc sách, báo, thư | Đạt |

| | | | |
|--|-------------|--|------------|
| <p>ngôi) và phải có ít nhất 02 phòng chức năng gồm: Phòng hành chính - Thông tin truyền thanh; phòng đọc sách, báo, thư viện. Tuy nhiên, đối với các xã gặp khó khăn trong huy động các nguồn lực để xây dựng mới Trung tâm văn hóa xã thì tận dụng mở rộng hội trường UBND xã và phải có ít nhất 200 chỗ ngồi và các phòng chức năng. Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p> <p>- Có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã. Về lâu dài phải đảm bảo đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p> | | <p>viện; sân vận động xã có diện tích xây dựng 6.000 m² phục vụ cho sinh hoạt thể thao toàn xã</p> | |
| <p>6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. Đối với xã không có quỹ đất để xây dựng riêng, thì trước mắt sử dụng chung với khu thể thao của xã và trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ vui chơi, giải trí.</p> | <p>Đạt</p> | <p>Xã có xây dựng điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi được bố trí tại điểm trường Trung học cơ sở Bình Phú.</p> | <p>Đạt</p> |
| <p>6.3. Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng, cụ thể:</p> <p>- Có nhà văn hóa từ 100 chỗ ngồi trở lên. Riêng ấp ở các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo từ 50 chỗ ngồi trở lên.</p> <p>* Đối với các xã gặp khó khăn trong bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới nhà văn hóa - khu thể thao ấp thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như: hội trường, nhà sinh hoạt cộng đồng, đình, các cơ sở tôn giáo,.. để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng (khu thể thao có thể xây dựng liên ấp, tối đa 03 ấp). Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p> | <p>100%</p> | <p>Xã có 7/10 ấp nhà văn hóa đạt chuẩn các ấp còn lại đang triển khai xây dựng</p> | <p>Đạt</p> |

| | | | | | |
|---|------------------------------------|--|-------|--|-----|
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn theo qui hoạch được phê duyệt hoặc nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa (nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa: Tổng diện tích từ 1000m ² và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơi đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ). Riêng các chợ hiện có trên địa bàn xã có diện tích chợ dưới 1.000 m ² nhưng đảm bảo đầy đủ các công trình phụ trợ thì vẫn xem xét công nhận đạt tiêu chí | Đạt | Tổng diện tích chợ của xã là 1.014m ² và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơi đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, thu gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ. | Đạt |
| | | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | Đạt | Xã có 01 Bưu điện và 01 Bưu chính-Viên thông đạt tiêu chuẩn theo quy định. | Đạt |
| 8 | Thông tin và truyền thông | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet. | Đạt | Hệ thống Internet phủ khắp 10/10 ấp tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân truy cập thông tin được kịp thời. | Đạt |
| | | 8.3. Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên đúng theo quy định. | Đạt | Xã có Đài truyền thanh và 15 cụm loa đặt ở 10/10 ấp trong xã. Đài truyền thanh hoạt động ngày 2 buổi. | Đạt |
| | | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành. | Đạt | Trong quản lý điều hành xã có ứng dụng công nghệ thông tin để làm việc. Cơ quan xã có 30 máy vi tính. Tất cả các Cán bộ Công chức của xã đều sử dụng hệ thống M-OFFICE, gmail, Zalo để truyền tải văn bản. | Đạt |
| | | 9.1. Nhà tạm, nhà đột nát; hộ không có đất ở phát sinh trước 3 năm trở lên so với năm xem xét, đánh giá công nhận. | Không | Hiện nay trên địa bàn xã không còn hộ ở trong nhà tạm, nhà đột nát; không còn hộ không có đất ở. | |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định. | ≥ 70% | Tỷ lệ hộ gia đình có nhà đạt chuẩn 3.109/3.714 căn đạt 83.71% theo quy định | Đạt |
| | | | | | Đạt |

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT:

| | | | | | |
|---|----------------------|--|---------------------------|---|-----|
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người), cụ thể: - Năm 2017: ≥ 50 triệu đồng/người/năm; | Đạt mức quy định hàng năm | Ước thu nhập bình quân đầu người Năm 2020: 54.067.000 đồng/người/năm | Đạt |
| 11 | Hộ nghèo | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | $\leq 4\%$ | Số hộ nghèo trên địa bàn xã sau khi điều tra rà soát cuối năm 2019 là 104 hộ, tỷ lệ 2,67%. | Đạt |
| 12 | Lao động có việc làm | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động. | $\geq 90\%$ | Số lao động có việc làm 6.552/6.721 người, chiếm tỷ lệ 97,5% so với số người trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động. | Đạt |
| 13 | Tổ chức sản xuất | 13.1. Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012. | Đạt | Có 02 Hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp hoạt động đúng theo Luật Hợp tác xã năm 2012 (HTX Nông nghiệp Hưng Phú; HTX Nông nghiệp Thuận Phú). | Đạt |
| | | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững. | Đạt | Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững (liên kết với công ty An Phú tiêu thụ lúa giống, lúa chất lượng cao). | Đạt |
| | | 13.3. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt trên 110 triệu đồng/năm. | Đạt | Giá trị sản xuất bình quân 1 ha đất nông nghiệp đạt 130.007.000 đồng/ha/năm | Đạt |
| IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG: | | | | | |
| 14 | Giáo dục và đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục trung học cơ sở. | Đạt | Xã đạt phổ cập giáo dục mầm non mức độ 2, giáo dục tiểu học mức độ 3 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3. | Đạt |
| | | 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề). | $\geq 80\%$ | Có 135/140 em học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học (phổ thông, bổ túc, học nghề) đạt 96 %. | Đạt |
| | | 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo. | $\geq 40\%$ | Lao động có việc làm qua đào tạo 3.984/6.721 đạt 59,27%. | Đạt |
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. | $\geq 86,5\%$ | Có là 13.414/14.645 người tham gia, đạt 91,59 %. | Đạt |
| | | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. | Đạt | Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế theo Quyết định số 2712 /QĐ- | Đạt |

| | | | | | |
|----|---------------------------------|---|----------------------------|---|-----|
| | | | | UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân tỉnh Trà Vinh. | |
| | | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (<i>chiều cao theo tuổi</i>). | $\leq 20.5\%$ | Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi 134/972 trẻ (<i>chiều cao theo tuổi</i>) còn 13,78 %. | Đạt |
| 16 | Văn hóa | 16.1. Tỷ lệ áp đạt tiêu chuẩn áp Văn hóa và áp Nông thôn mới. | $\geq 70\%$ | Toàn xã có 07/10 áp nông thôn mới đạt 70% | Đạt |
| | | 16.2. Xã phải đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới theo quy định của Bộ văn hóa thể thao và du lịch | Đạt | Xã được UBND huyện công nhận đạt chuẩn “Xã văn hóa, nông thôn mới” tại Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long | Đạt |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch: - Nước hợp vệ sinh - Nước sạch | $\geq 95\%$ $\geq 65\%$ | Hộ sử dụng nước hợp vệ sinh là 3.714/3.714 đạt 100%. Hộ sử dụng nước sạch là 3.700/3.714 hộ đạt 99,62%. | Đạt |
| | | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. | 100% | 74/74 cơ sở sản xuất kinh doanh đảm bảo các quy định về môi trường đạt 100%. | Đạt |
| | | 17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (Các khu vực công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ). | Đạt | Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TU ngày 28/12/2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng và vệ sinh môi trường tại các đô thị, khu dân cư, trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Tuyên dương xanh - sạch - đẹp huyện công nhận 06 tuyến. | Đạt |
| | | 17.4. Xã có qui hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã; đối với xã có đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng; Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng). | Đạt | Có quy hoạch nghĩa trang thuộc ấp Nguyệt Lãng A diện tích 8.000m ² , có nhà hỏa táng cho đồng bào dân tộc Khmer ở ấp Nguyệt Lãng C; Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch. | Đạt |

| | | | | | |
|-------------------------------|--|---|-------|--|-----|
| | | 17.5. Xã có bãi rác hoặc bãi rác liên xã; chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định. | Đạt | Sử dụng bãi rác liên xã: Chất thải rắn, chất thải sinh hoạt trên địa bàn được thu gom và xử lý tại bãi rác xã Phương Thạnh. Xử lý rác thải y tế: Hợp đồng xử lý rác y tế số 27R/2020 ngày 01/6/2020 của TTYT huyện Càng Long với BV Sản - Nhi Trà Vinh | Đạt |
| | | 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh phải đảm bảo 3 sạch | >70% | Có 2.957/3.714 hộ đạt 79,61% hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch. | Đạt |
| | | 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. | ≥ 70% | Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường 855/1.004 hộ chăn nuôi đạt 85,15% | Đạt |
| | | 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. | 100% | 2.016/2.016 hộ gia đình và cơ sở xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | Đạt |
| | | 17.9. Tất cả các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đảm bảo xanh - sạch - đẹp. | Đạt | Các cơ quan, tổ chức: có 08 Cơ quan và trường học đóng trên địa bàn phải đảm bảo xanh - sạch - đẹp (trong khuôn viên trồng cây xanh, thường xuyên vệ sinh thu gom rác thải đạt 100%. | Đạt |
| V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ: | | | | | |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn, không bị xử lý kỷ luật. | Đạt | Toàn xã có 23/23 cán bộ, công chức xã theo quy định. Không có trường hợp cán bộ bị xử lý kỷ luật. | |

| | | | | | |
|--|--|---|------|--|-----|
| | | | | | Đạt |
| | | 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định. | Đạt | Về tổ chức hệ thống chính trị xã được đảm bảo đầy đủ theo quy định. | Đạt |
| | | 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”. | Đạt | Quyết định số 1338-QĐ/HU ngày 05/02/2020 của Huyện ủy Càng Long | Đạt |
| | | 18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên. | 100% | Các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội cuối năm 2019 đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. | Đạt |
| | | 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định. | Đạt | Ủy Ban nhân dân huyện công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019 tại Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long. | Đạt |
| | | 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội. | Đạt | Xã có xây dựng địa chỉ 07 nhà tạm lánh tại các ấp: Phú Hưng 1, Phú Hưng 2, Phú Đức, Long Trì, Nguyệt Lãng A, Cây Cách, Nguyệt Lãng B phục vụ phòng, tránh bạo lực gia đình. | Đạt |
| | | 18.7. Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã có Nghị quyết và Kế hoạch hằng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. | Đạt | Nghị quyết số 142-NQ/ĐU ngày 02/01/2020 của Đảng ủy “Về thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới 2020”; Kế hoạch số 04/KH-BCĐNTM ngày 09/01/2020 thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy “Về việc thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới 2020”. | Đạt |

| | | | | |
|----|--|------|---|-----|
| | 18.8. Có 85% công dân tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức kinh tế khác và phải hoạt động có hiệu quả. | ≥85% | Công dân tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: 9.589/10.213 người chiếm 93.9%. | Đạt |
| | 18.9. Hoàn thành các chỉ tiêu của cấp trên giao hàng năm. | Đạt | Hàng năm Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã đều tập trung lãnh, chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa xã hội, QP-AN đều đạt theo chỉ tiêu trên giao | Đạt |
| 19 | Quốc phòng và An ninh 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương. | Đạt | Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh trên địa bàn 09 ấp. Hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng, quân sự địa phương. | Đạt |
| | 19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút, tai nạn giao thông) được kiểm chế, năm sau giảm hơn năm trước. | Đạt | Được UBND huyện công nhận xã đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự và phân loại Phong trào năm 2019 . | Đạt |
| | 19.3. Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh. | Đạt | Xã được công nhận vững mạnh về quốc phòng an ninh năm 2019 | Đạt |